TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2026/DS-PT
Ngày 24-02-2026
"V/v tranh chấp về dân sự thừa kế tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.
Các Thẩm phán:
Ông Lê Thành Tôn
Ông Sỹ Danh Đạt
- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Viết Hùng, Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 881/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp về dân sự thừa kế tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 177/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện ủy quyền của bà Lê Thị B là: Bà Trịnh Thanh T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp) (Hợp đồng ủy quyền ngày 28/02/2023) (Có mặt tại phiên tòa).

**Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp) (Có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện ủy quyền của bà Lê Thị H là: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Lô M, khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 05/11/2025) (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị H là: Luật sư Lê Văn L thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Minh T1 – Chi nhánh T12 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: A, đường L, ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt tại phiên tòa).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Thành H1.

Địa chỉ: Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

2. Ông Lê Thanh T2, sinh năm 1959.

3. Bà Nguyễn Thị Lệ C, sinh năm 1961.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh T2 là: Bà Nguyễn Thị Lệ C, sinh năm 1961 (Hợp đồng ủy quyền ngày 17/10/2023).

Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

4. Chị Đỗ Thúy D, sinh năm 1983.

5. Anh Đỗ Thanh T3, sinh năm 1986.

6. Anh Đỗ Văn C1, sinh năm 1990 (Có mặt tại phiên tòa).

7. Anh Đỗ Văn Còn E, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

8. Ông Võ Văn C2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

9. Bà Trần Lệ T4, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

**Người kháng cáo*: Bà Lê Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn bà Lê Thị B, có người đại diện theo ủy quyền là bà Trịnh Thanh T trình bày:

Cụ Lê Văn K (sinh năm 1924 - chết năm 2005) và cụ Thiều Thị T5 (sinh năm 1923 - chết năm 1999) sau khi chết không có lập di chúc và có để lại di sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01, diện tích 2531m², đất lúa, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/2000 cho hộ ông Lê Văn K. Cụ K và cụ T5 có 03 người con là bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2 và bà Lê Thị B.

Ngày 20/4/2023, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định số 120/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của cụ K, thuộc một phần thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01.

Ngày 26/4/2023, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định số 105/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông K số tiền 797.515.500 đồng do thu hồi một phần thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01.

Từ trước đến nay, tại địa bàn thị trấn T thì cụ K và cụ T5 chỉ có quyền sử dụng đất là thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01. Trước đây cụ K có quyền sử dụng đất diện tích khoảng 35.000m^2 tại xã T, nhưng cụ K đã cho bà Lê Thị H và bà H đã chuyển nhượng cho người khác vào năm 1997.

Đối với Tờ thừa kế ngày 27/3/1997 thì bà B không thống nhất, vì Tờ thừa kế không ghi rõ ràng về diện tích, vị trí đất tại đâu, có dấu hiệu chỉnh sửa vị trí đất, ghi thêm dấu “,” vào diện tích đất. Nhưng bà B không yêu cầu giám định việc chỉnh sửa, ghi thêm.

Nay bà B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 1.329,5m^2, thuộc một phần thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01 và số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi một phần thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01 là 797.515.500 đồng thành 03 phần cho những người thừa kế của cụ K, cụ T5 là bà B, bà H và ông T2. Bà B yêu cầu được nhận hiện vật là diện tích 443,2m^2 và số tiền 265.838.500 đồng.

Bà B tự nguyện đồng ý trả giá trị cây mít cho ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C số tiền là 9.533.000 đồng.

Bà B tự nguyện đồng ý trả tiền san lấp cải tạo đất cho ông T2, bà C số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Bà B không thống nhất yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà H và thống nhất yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông T2.

Bà B không thống nhất yêu cầu của bà H, về việc bà H yêu cầu bà B trả cho bà H số vàng là 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara.

Bà B không có liên quan trong việc bà H, ông T2, bà C vay tiền của bà Trần Lệ T4, cầm cố quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn C2, nên bà B không có ý kiến.

Bà B thống nhất với Sơ đồ đo đạc, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản trong vụ án.

2. Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà H thống nhất với trình bày của bà B về việc cụ K và cụ T5 sau khi chết để lại di sản là thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01 và có 03 người con là bà H, ông T2, bà B; thống nhất việc Ủy ban nhân dân huyện T có quyết định thu hồi một phần thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01 và đền bù số tiền 797.515.500 đồng do thu hồi đất.

Nguồn gốc thửa đất là do cụ K, cụ T5 được Nhà nước giao đất từ trước năm 1978, diện tích 3,5 công. Năm 1980, cụ K, cụ T5 cho ông Lê Văn Ố diện tích 01 công, nên còn lại diện tích 2,5 công.

Năm 1994, cụ K đăng ký thửa đất số 362, thuộc tờ bản đồ số 01.

Ngày 27/3/1997, cụ K và cụ T5 làm Tờ thừa kế cho bà H được thừa kế diện tích 3,5 công tại xã T.

Năm 1999, cụ T5 chết. Năm 2000, hộ ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 362, thuộc tờ bản đồ số 01 nhưng bà H xác định thửa đất số 362 là của cụ K, cụ T5; còn vợ chồng bà H, ông T11 và các con của bà H, ông T11 không phải là người có quyền sử dụng đất. Năm 2005, cụ K chết.

Từ năm 2005 đến năm 2022, bà H đưa cho ông T2, bà C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 362 để vay tiền của bà Trần Lệ T4 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), trong đó bà H nhận 5.000.000 đồng, còn ông T2, bà C nhận 10.000.000 đồng. Còn quyền sử dụng đất thì bà H cầm cố cho ông T6 với số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Năm 2022, bà H trả cho bà T4 số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) và mang về giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H tiếp tục cố đất cho ông Võ Văn C2 với số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để trả cho ông T6 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), còn lại 10.000.000 đồng bà H sử dụng.

Trước đây, bà H có phần đất diện tích 35 công tại xã T nhưng cho cụ K đứng tên. Năm 1998, bà H đã bán 35 công đất cho ông Phan Đình T7 với giá 01 chỉ vàng 24 kara/01 công đất, để trả nợ gia đình; diện tích đất 35 công là của bà H, không có liên quan đến cụ K.

Ngoài ra, thời điểm cụ K và cụ T5 khi còn sống thì bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đã chi 217 (Hai trăm mười bảy) chỉ vàng 24 kara để lo điều trị bệnh cho hai cụ vào năm 1999.

Nay bà H không thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà B và ông T2 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 là diện tích còn lại của thửa đất số 362 và số tiền do thu hồi đất là 797.515.500 đồng.

Bà Lê Thị H yêu cầu chia thừa kế theo di chúc (là Tờ thừa kế ngày 27/3/1997) đối với di sản của cụ Lê Văn K cụ Thiều Thị T5 để lại; bà H yêu cầu được hưởng toàn bộ diện tích còn lại của thửa đất số 362 và số tiền là 797.515.500 đồng.

Bà H yêu cầu vợ chồng ông T2, bà C trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), là một phần số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) mà bà H đã trả cho bà Trần Lệ T4. Phần bà H tự nguyện chịu số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

Bà H yêu cầu bà B, ông T2 mỗi người trả cho bà H 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara, tương đương 723.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu đồng), do bà H đã chi để lo cho cụ K và cụ T5 khi hai cụ còn sống.

Bà H tự nguyện đồng ý trả giá trị cây mít cho ông T2, bà C số tiền là 9.533.000 đồng.

Bà H không đồng ý trả tiền san lấp cải tạo đất cho ông T2, bà C số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Bà H không đồng ý cùng anh C1 trả cho ông T2, bà C số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) mà ông T2, bà C đã trả cho ông C2. Bà H không yêu cầu giải quyết về Hợp đồng cố đất ngày 20/6/2020 âm lịch giữa bà H, anh Đỗ Văn C1 với ông C2 trong vụ án này; nếu cần thiết thì bà H sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Bà H thống nhất với Sơ đồ đo đạc, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản trong vụ án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Lệ C; ông T2 ủy quyền cho bà C; bà C trình bày:

Ông T2, bà C thống nhất với trình bày của bà B về việc cụ K và cụ T5 sau khi chết để lại di sản là thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 và có 03 người con là bà H, ông T2, bà B; thống nhất việc Ủy ban nhân dân huyện T có quyết định thu hồi một phần thửa đất số 362 và đền bù số tiền là 797.515.500 đồng do thu hồi đất.

Ông T2, bà C thống nhất trình bày của bà H về việc vay và trả tiền cho bà T4, cầm cố đất cho ông C2. Năm 2022, ông T2, bà C trả cho ông C2 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) thì ông T2, bà C đã tiến hành cải múc đất, lên liếp trồng mít đến nay. Do không chăm sóc nên đến ngày 18/6/2025 trên đất chỉ còn lại 22 cây mít không phát triển và không cho trái.

Nay ông T2 đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà B; không đồng ý yêu cầu phản tố chia thừa kế theo di chúc của bà H đối với di sản cụ K và cụ T5 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 1.329,5m^2, thuộc một phần thửa đất số 362 và số tiền 797.515.500 đồng.

Ông T2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản nêu trên thành 03 phần cho bà B, bà H và ông T2; ông T2 yêu cầu được nhận hiện vật diện tích 443,2m^2 (có vị trí giáp thủy lợi) và số tiền 265.838.500 đồng.

Ông T2, bà C yêu cầu bà B trả cho ông T2, bà C tiền san lấp cải tạo đất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Ông T2, bà C tự nguyện rút lại yêu cầu bà H trả cho ông T2, bà C tiền san lấp cải tạo đất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Ông T2, bà C yêu cầu bà B, bà H mỗi người trả cho ông T2, bà C giá trị cây mít số tiền là 9.533.000 đồng.

Ông T2, bà C yêu cầu bà H và anh C1 trả cho ông T2, bà C số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), là tiền ông T2, bà C đã trả cho ông C2.

Ông T2, bà C đồng ý trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), là một phần của số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) mà bà H đã trả cho bà Trần Lệ T4.

Ông T2, bà C không thống nhất yêu cầu của bà H, về việc bà H yêu cầu ông T2, bà C trả cho bà H số vàng là 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara.

Ông T2 và bà C thống nhất với Sơ đồ đo đạc, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản trong vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn C1 trình bày:*

Ngày 20/6/2020 âm lịch, anh Đỗ Văn C1 và mẹ là bà Lê Thị H cố diện tích 2.700m² thuộc thửa đất số 362 cho ông Võ Văn C2, thời hạn là 10 năm, số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Anh C1 và bà H đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho ông C2. Nguồn gốc thửa đất số 362 là của ông bà ngoại là cụ K, cụ T5 để lại. Anh C1 chỉ có tên trong hộ chứ không có quyền sử dụng đất.

Anh C1 không đồng ý cùng với bà H trả cho ông T2 và bà C số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Anh C1 không yêu cầu giải quyết về

Hợp đồng cố đất ngày 20/6/2020 âm lịch giữa bà H, anh C1 với ông C2 trong vụ án này; nếu cần thiết thì sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà B, bà H, ông T2 trong vụ án thì anh C1 không có ý kiến. Anh C1 không có yêu cầu chia hay có tranh chấp gì đối với thửa đất số 362 trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T3, anh Đỗ Văn C1 Em có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày:

Chị D, anh T3, anh Còn E là con bà Lê Thị H và là cháu ngoại của cụ K, cụ T5. Thời điểm năm 2000 thì chị D, anh T3, anh C1 Em có tên chung trong hộ khẩu với cụ K, cụ T5, nhưng quyền sử dụng thửa đất số 362, diện tích 2531m^2 là của cụ K, cụ T5, do Nhà nước đã cấp cho hai cụ từ trước. Chị D, anh T3, anh Còn E, anh C1 và cha mẹ là bà H, ông T11 chỉ có tên trong hộ gia đình chứ không phải là người được cấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 362.

Chị D, anh T3, anh C1 Em không có yêu cầu chia hay có tranh chấp gì đối với thửa đất số 362 trong vụ án. Chị D, anh T3, anh C1 Em thống nhất với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của bà H, không thống nhất với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà B, ông T2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C2 có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày:

Ngày 20/6/2020 âm lịch, ông Võ Văn C2 có cố của bà Lê Thị H và anh Đỗ Văn C1 diện tích đất 2700m^2, tọa lạc tại Hợp tác xã T13, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (là thửa đất số 362), với giá 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Sau đó, ông C2 cố lại cho ông Lê Thanh T2 (em của bà H) với giá tiền 40.000.000 đồng, ông C2 đã nhận đủ tiền của ông T2 và giao đất cho ông T2 canh tác. Ông C2 không có yêu cầu và không có tranh chấp gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Lệ T4 có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày:

Cách năm 2024 khoảng 15 -17 năm thì vợ chồng ông Phan Thanh T8, bà Nguyễn Thị Lệ C có mang bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 362 tên hộ cụ Lê Văn K giao cho bà T4 để vay số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Khoảng năm 2022 thì bà Lê Thị H tự nguyện trả cho bà T4 số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi là 3.000.000 đồng để nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T4 không có yêu cầu và không có tranh chấp gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt, không có văn bản trình bày.

- Người làm chứng ông Phan Đình T7 có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày:

Ông T7 không nhớ năm cụ thể thì ông T7 có mua phần đất diện tích 35 công của bà H thuộc tập đoàn S, xã T với giá 01 cây vàng/01 công. Đất do ông K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng người bán và người nhận vàng là bà H. Sau vài năm thì ông T7 đã bán phần đất này cho người khác. Ông T7 không biết gì về phần đất ở thị trấn T của ông K.

- Người làm chứng ông Phan Thanh C3 có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày:

Ông C3 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T vào năm 1997. Khi ông C3 ký xác nhận Tờ thừa kế ngày 27/3/1997 thì không hỏi rõ diện tích đất để thừa kế ở đâu, diện tích bao nhiêu. Từ khi thành lập đến nay thì thị trấn T không có tập đoàn số 18 và không có giai đoạn nào gọi là xã T.

- Người làm chứng bà Dương Thị Thanh T9 trình bày:

Khoảng tháng 6/1999, bà T9 cho bà H vay 09 (Chín) cây vàng 24 kara, bà H nói là mượn để lo trị bệnh cho mẹ bà H là cụ T5. Khoảng 02 tháng sau (tháng 8/1999) thì bà H đã trả đủ vàng và lãi cho bà T9. Bà T9 không còn giữ giấy tờ về việc cho bà H mượn vàng vào năm 1999.

- Người làm chứng ông Huỳnh Văn P vắng mặt, có văn bản trình bày:

Khoảng tháng 6/1999, ông P cho bà H mượn 03 (Ba) cây vàng 24 kara, lý do mượn để lo trị bệnh cho mẹ bà H là cụ T5. Cuối năm 1999 thì bà H đã trả đủ vàng cho ông P.

*Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị B. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế theo pháp luật của ông Lê Thanh T2.

1.1. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 là diện tích đất 1.329,5m^2, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 cho những người thừa kế là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2.

- Bà Lê Thị B được nhận hiện vật là diện tích 443,1m^2 trong phạm vi các mốc M5, M6, M11, M12 về mốc M5.

- Bà Lê Thị H được nhận hiện vật là diện tích 443,2m^2 trong phạm vi các mốc M6, M1, M2, M11 về M6.

- Ông Lê Thanh T2 được nhận hiện vật là diện tích 443,2m^2 trong phạm vi các mốc M4, M5, M12, M3 về M4 (giáp thủy lợi).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ – Đồng Tháp) và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11- Đồng Tháp).

1.2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 là số tiền 797.515.500 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng) cho những người thừa kế là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2, mỗi người được nhận số tiền là 265.838.500 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng) (đang được theo dõi trên tài khoản 3741.0.1073670.92001 của Ban quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất huyện T (cũ) tại Phòng G – KBNN khu vực XVIII).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và đến cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền đền bù theo quy định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị H.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H, về việc bà Lê Thị H yêu cầu bà Lê Thị B, ông Lê Thanh T2 mỗi người trả cho bà Lê Thị H số vàng là 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara.

2.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C, về việc ông T2, bà C đồng ý trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Lệ C.

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông T2 và bà C về việc ông T2, bà C yêu cầu bà Lê Thị H và anh Đỗ Văn C1 trả cho ông T2, bà C số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị B, ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C, về việc bà B đồng ý trả cho ông T2, bà C tiền san lấp, cải tạo đất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C về việc ông T2, bà C yêu cầu bà Lê Thị H trả cho ông T2, bà C tiền san lấp, cải tạo đất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3.4. Công nhận sự thỏa thuận bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C về việc bà B, bà H mỗi người trả cho ông T2, bà C tiền giá trị cây mít là 9.533.000 đồng (Chín triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.096.000 đồng (Mười sáu triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp là tổng cộng 10.396.000 đồng (Mười triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002039 ngày 26/4/2023, số 0002087 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp), bà B còn phải nộp 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định.

Ông Lê Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Lệ C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do ông T2, bà C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 10 năm 2025, bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị B, bà Trịnh Thanh T trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị H, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị H, chị Phạm Thị N trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và được hưởng diện tích 1.329,5m², thuộc một phần thửa đất số 362 và nhận số tiền bồi thường thu hồi đất là 797.515.500 đồng và yêu cầu bà Lê Thị B và ông Lê Thanh T2 mỗi người trả cho bà H 1/3 của số vàng 21,7 lượng vàng 24 kara.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị H, Luật sư Lê Văn L trình bày: Thống nhất với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ C trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị H, đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ để lại là phần còn lại của thửa đất 362 và số tiền hỗ trợ thu hồi đất 797.515.500 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị H. Giữ nguyên nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị B, yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Lê Thị H, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2 về việc: Yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 là một phần quyền sử dụng đất diện tích 1.329,5m^2 thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp và tiền hỗ trợ bồi thường do thu hồi một phần thửa đất 362, tờ bản đồ số 1 với số tiền là 797.515.500 đồng, số vàng là chi phí điều trị bệnh cho cụ K và T5 khi còn sống; giá trị cây trồng trên đất, việc cố đất và đòi lại tài sản nên giữa các bên phát sinh "Tranh chấp về dân sự thừa kế tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị H không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo, thời hạn kháng cáo trong hạn theo luật định. Tòa án T10 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H về việc không đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 để lại một phần diện tích còn lại 1.329,5m^2 thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 và số tiền hỗ trợ bồi thường do thu hồi đất 797.515.500 đồng và yêu cầu bà Lê Thị B và ông Lê Thanh T2 mỗi người trả cho bà H số vàng 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara là chi phí nuôi bệnh cho cụ K, cụ T5, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định:

[2.1] Cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 chung sống với nhau có 03 người con gồm: Bà Lê Thị B, bà Lê Thị H và ông Lê Thanh T2. Khi cụ K và cụ T5 chết thì cha mẹ của hai cụ đã chết trước, chỉ còn 3 người con thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà B, bà H, ông T2. Di sản của cụ K và T5 để lại gồm: Quyền sử dụng đất diện tích còn lại của thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 là 1.329,5m^2 và tiền bồi thường, hỗ trợ là 797.515.500 đồng (B1 trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng) từ việc thu hồi diện tích 1.201,5m^2 một phần thửa đất số 362 trên. Xét thấy nguồn gốc của di sản do cụ K và cụ T5 để lại vào ngày 20/12/2000, hộ ông Lê Văn K được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.531m^2, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Đất lúa. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông K có tên cụ K, vợ chồng bà H và các con bà H. Hiện nay, chồng bà H là ông Đỗ Xả T11 đã chết, bà H và các con bà H đều thống nhất xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 là của cụ K và cụ T5. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm, xác định quyền sử dụng đất còn lại của thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 là diện tích 1.329,5m^2 và tiền bồi thường, hỗ trợ là 797.515.500 đồng (B1 trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng) từ việc thu hồi một phần thửa đất số 362 là di sản của cụ K và cụ T5 để lại là phù hợp với quy định pháp luật. Hiện nay, số tiền bồi thường, hỗ trợ 797.515.500 đồng đang được theo dõi trên tài khoản 3741.0.1073670.92001 của Ban quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất huyện T (cũ) tại Phòng G – KBNN khu vực XVIII. Số tiền này có nguồn gốc từ NSNN nên không được tính lãi theo quy định.

[2.2] Bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế đối với di sản trên theo *"Tờ thừa kế"* ngày 27/3/1997 của cụ K và cụ T5, đã được lập thành văn bản, có xác nhận của Chủ tịch Hội nông dân ấp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T, tuy nhiên nội dung Tờ thừa kế đã bị chỉnh sửa chữ "Tân Mỹ" thành "T" hay "Tân Đông" thành "Tân Mỹ" các đương sự không xác định được, về nội dung di chúc không thể hiện thửa đất mà cụ K, cụ T5 cho bà H là thửa đất đang tranh chấp tọa lạc tại ấp T, thị trấn T (trước đây) nay là ấp T, xã T, hơn nữa nội dung ghi là *"3,5a"* cũng không trùng khớp với diện tích đất đang tranh chấp là 2.531m^2 (sau khi Nhà nước thu hồi một phần còn lại hiện nay là 1.329,5m^2) và phần đất *2.531m^2* tranh chấp hiện nay còn *1.329,5m^2* từ trước đến nay cũng không thuộc *"tập đoàn S ấp 5 "* theo tờ thừa kế ngày 27/03/1997 thể hiện.

Căn cứ văn bản số 109/UBND-NC ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin: "*thị trấn T được thành lập vào năm 1987 (được tách ra từ xã T cũ). Trước đây thị trấn T, huyện T không có tên xã T. Thời điểm năm 1997 thì thửa đất số 362 thuộc ấp T, thị trấn T*".

Căn cứ văn bản số 134/UBND ngày 12/3/2025 của UBND xã T cung cấp thông tin: "*Tại thời điểm năm 1997 thì tại xã T có tập đoàn S thuộc ấp E. Trong năm 1996-1997, cụ K có đất tại tập đoàn S, nhưng do cụ K lớn tuổi để lại cho con ruột là Lê Thị H canh tác*". Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Thanh C4 – trước đây là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T năm 1997 xác định: Từ khi thành lập đến nay thì thị trấn T không có tập đoàn số 18 và không có giai đoạn nào gọi là xã T. Như vậy, nội dung Tờ thừa kế ngày 27/3/1997 không có nội dung nào xác định diện tích đất 3,5a tại tập đoàn S, xã T (hoặc T) được ghi trong Tờ thừa kế ngày 27/3/1997 là thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 đang tranh chấp tọa lạc tại ấp T, thị trấn T (trước đây) nay là ấp T, xã T mà có căn cứ xác định thửa đất trong "Tờ thừa kế" ngày 27/3/1997 trùng khớp với thửa đất 3,5 ha (35.000m^2) đất tọa lạc tại xã T cũng có nguồn gốc của cụ K, bà cụ T mà bà H đã chuyển nhượng cho ông Phan Đình T7 vào năm 1998 phù hợp nội dung văn bản số 134/UBND ngày 12/3/2025 của UBND xã T cung cấp thông tin xác định: "*Tại thời điểm năm 1997 thì tại xã T có tập đoàn S thuộc ấp E. Trong năm 1996-1997, cụ K có đất tại tập đoàn S, nhưng do cụ K lớn tuổi để lại cho con ruột là Lê Thị H canh tác*".

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị B, ông Lê Thanh T2 đối với phần di sản của cụ K và cụ T5 là đúng với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H không cung cấp chứng cứ nào khác. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà H về việc yêu cầu chia

thừa kế đối vối phần di sản của cụ K và cụ T5 theo di chúc là "Tờ thừa kế" ngày 27/3/1997 là không có cơ sở.

[2.3] Bà Lê Thị H kháng cáo yêu cầu bà Lê Thị B, ông Lê Thanh T2 mỗi người trả cho bà H số vàng là 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H trình bày bà H mượn của bà Dương Thị Thanh T9 90 (Chín mươi) chỉ vàng 24 kara, mượn của ông Huỳnh Văn P 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24 kara vào năm 1999, phần còn lại 97 (Chín mươi bảy) chỉ vàng 24 kara là của bà H, tổng cộng là 217 (Hai trăm mười bảy) chỉ vàng 24 kara để lo điều trị bệnh cho cụ K, cụ T5 vào năm 1999 nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh thực tế có việc mượn vàng vào thời điểm năm 1999. Đồng thời, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H đã dùng 217 (Hai trăm mười bảy) chỉ vàng 24 kara để lo chi phí điều trị bệnh cho cụ K, cụ T5 trong khi bà B, ông T2 không thừa nhận các chi phí này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của bà H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác do đó Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về việc yêu cầu bà B, ông T2 mỗi người trả cho bà H số vàng là 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H yêu cầu chia thừa kế theo di chúc "Tờ thừa kế" ngày 27/03/1997 đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 để lại là diện tích 2.531m^2 (sau khi Nhà nước thu hồi một phần còn lại hiện nay là 1.329,5m^2), thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 và số tiền hỗ trợ bồi thường do thu hồi đất 797.515.500 đồng và yêu cầu bà Lê Thị B và ông Lê Thanh T2 mỗi người trả cho bà H số vàng 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara chi phí nuôi bệnh cho cụ K, cụ T5 là chưa đủ cơ sở.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2025/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp.

[3] Xét lời trình bày và đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận;

[5] Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị B. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế theo pháp luật của ông Lê Thanh T2.

1.1. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 là diện tích đất 1.329,5m^2, thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 1 cho những người thừa kế là bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2.

- Bà Lê Thị B được nhận hiện vật là diện tích 443,1m2 trong phạm vi các mốc M5, M6, M11, M12 về mốc M5.

- Bà Lê Thị H được nhận hiện vật là diện tích 443,2m^2 trong phạm vi các mốc M6, M1, M2, M11 về M6.

- Ông Lê Thanh T2 được nhận hiện vật là diện tích 443,2m^2 trong phạm vi các mốc M4, M5, M12, M3 về M4 (giáp thủy lợi).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 07/06/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ – Đồng Tháp) và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11- Đồng Tháp)).

1.2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Văn K và cụ Thiều Thị T5 là số tiền 797.515.500 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng) cho những người thừa kế là bà Lê Thị B,

bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2, mỗi người được nhận số tiền là 265.838.500 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng) (đang được theo dõi trên tài khoản 3741.0.1073670.92001 của Ban quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất huyện T (cũ) tại Phòng G – KBNN khu vực XVIII).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và đến cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền đền bù theo quy định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị H.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H, về việc bà Lê Thị H yêu cầu bà Lê Thị B, ông Lê Thanh T2 mỗi người trả cho bà Lê Thị H số vàng là 72,3 (Bảy mươi hai phẩy ba) chỉ vàng 24 kara.

2.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C, về việc ông T2, bà C đồng ý trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Lệ C.

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông T2 và bà C về việc ông T2, bà C yêu cầu bà Lê Thị H và anh Đỗ Văn C1 trả cho ông T2, bà C số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị B, ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C, về việc bà B đồng ý trả cho ông T2, bà C tiền san lấp, cải tạo đất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C về việc ông T2, bà C yêu cầu bà Lê Thị H trả cho ông T2, bà C tiền san lấp, cải tạo đất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3.4. Công nhận sự thỏa thuận bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2, bà Nguyễn Thị Lệ C về việc bà B, bà H mỗi người trả cho ông T2, bà C tiền giá trị cây mít là là 9.533.000 đồng (Chín triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.096.000 đồng (Mười sáu triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp là tổng cộng 10.396.000 đồng (Mười triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002039 ngày 26/4/2023, số 0002087 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình

(nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp), bà B còn phải nộp 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định.

Ông Lê Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Lệ C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do ông T2, bà C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định.

5. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị B, bà Lê Thị H, ông Lê Thanh T2 mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 2.107.000 đồng (Hai triệu, một trăm lẻ bảy nghìn đồng). Do bà B đã chi toàn bộ chi phí tố tụng nên bà H, ông T2 mỗi người phải trả lại cho bà B số tiền 2.107.000 đồng (Hai triệu, một trăm lẻ bảy nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị H được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm, do bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐKT,TT&THA TAND Tỉnh;
- TAND KV11 – Đồng Tháp;
- Phòng THADS KV11 – Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (L.Hùng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Trung Thành